



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str., Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0334.7- K8/1668 /KT2-HC2

Ngày: 06/5/2024

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: **MẪU NƯỚC BÈ CHỨA – TRẠM CẤP NƯỚC LAO BẢO – XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐƯỜNG 9**
- Ký hiệu mẫu: **NSHLB**
- Số lượng mẫu: **01**
- Tình trạng mẫu: **Mẫu khoảng 11,5 lít, chứa trong can nhựa 10 lít và chai nhựa 1,5 lít**
- Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**
- Địa chỉ: **Số 02 Nguyễn Trãi, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam**
- Ngày nhận mẫu: **03/4/2024**
- Ngày thử nghiệm: **từ ngày: 03/4/2024 đến ngày: 24/4/2024**
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Màu sắc mgPt/L	TCVN 6185:2015	< 2	≤ 15
2	Mùi, vị(NA) –	KT2.QT.CH-362	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục NTU	SMEWW 2130 B:2017	0,38	≤ 2
4	pH (ở 25°C) –	TCVN 6492:2011	7,4	6,0 ÷ 8,5
5	Độ cứng tổng mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	25,0	≤ 300
6	Chloride (Cl ⁻) mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	9,69	≤ 250
7	Clo dư tự do mg/L	SMEWW 4500 Cl B:2017	0,53	0,2 ÷ 1,0
8	Sắt tổng (Fe) mg/L	TCVN 6177:1996	< 0,01 (MQL)	≤ 0,3
9	Mangan (Mn) mg/L	TCVN 6002:1995	< 0,05 (MQL)	≤ 0,1
10	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6180:1996	1,25	≤ 2
11	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12	Chỉ số Permanganat mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,9 (MQL)	≤ 2
13	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2017	< 3,0 (MQL)	≤ 250
14	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540-C:2017	130	≤ 1000
15	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
16	Arsenic (As) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,0015 (MQL)	≤ 0,01
17	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,08	≤ 0,2
18	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
19	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,20 (MQL)	≤ 1,5
20	Sunfua mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
21	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
22	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	6,07	≤ 200





TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngô Quyền Str., Sơn Trà District & No. 97 Lý Thái Tổ Str., Thanh Khê District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tân An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0334.7 - K8/1668 /KT2-HC2

Ngày: 06/5/2024

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
23	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)
24	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)
25	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)
26	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)
27	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)
28	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)
29	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)
30	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)
31	Cyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ E:2017	< 0,001 (MQL)
32	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)
Vi sinh vật				
33	Coliforms	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	KPH (< 1)
34	E.coli	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	KPH (< 1)
35	P.aeruginosa	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (< 1)
36	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B (2017)	KPH (< 1)
Nhóm Alkan clo hóa				
37	Cacbonetetraclorea	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
38	Diclorometan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
39	Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
40	Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
41	1,2 - Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
42	1,1,1-Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
43	Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,07)
44	1,2 - Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
Hydrocacbua thơm				
45	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)
46	Benzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
47	Toluen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
48	Xylen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
49	Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
50	Styren	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
Nhóm Benzen clo hóa				
51	Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
52	1,2-Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
53	Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)





TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str., Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0334.7- K8/1668 /KT2-HC2

Ngày: 06/5/2024

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54	Acrylamide µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
55	Epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
56	Hexachloro butadien µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6
Hóa chất bảo vệ thực vật				
57	Methoxychlor µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
58	Clodane µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 0,2
59	DDT và các dẫn xuất µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 1
60	Alachlor µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
61	Permethrin µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
62	Aldicarb µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
63	Carbofuran µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 5
64	MCPA µg/L	KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S)	KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
65	2,4-D µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
66	2,4-DB µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 90
67	Fenoprop (2,4,5-TP) µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
68	Mecoprop (MCP) µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
69	Isoproturon µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
70	Molinate µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
71	Clorotoluron µg/L		KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
72	Pendimetalin µg/L		KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
73	Simazine µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
74	Propanil µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
75	1,3-Dichloropropen µg/L		KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
76	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
77	1,2-Dicloropropan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
78	Trifluralin µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
79	Chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
80	Dichloprop (2,4-DP) µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
81	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine µg/L		KPH (MDL = 3,0)	≤ 100
82	Cyanazine µg/L		KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,6
83	Hydroxyatrazine µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 200



KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str., Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0334.7 - K8/1668 /KT2-HC2

Ngày: 06/5/2024

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Mức nhiễm xạ			
84	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B (2017)	< 0,1 (MQL)	$\leq 0,1$
85	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B (2017)	< 0,6 (MQL)	$\leq 1,0$
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
86	Monochloramine ^(NA) mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017	KPH (MDL = 0,02)	$\leq 3,0$
87	Bromat $\mu\text{g/L}$	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
88	2,4,6-Triclorophenol $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
89	Formaldehyde ^(NA) $\mu\text{g/L}$	AOAC 964.21 (2016)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
90	Bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
91	Dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
92	Bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	3,35	≤ 60
93	Chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	16,3	≤ 300
94	Dichloroacetic acid $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 10)	≤ 50
95	Trichloroacetic acid $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 10)	≤ 200
96	Monochloroacetic acid $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 20
97	Dichloroaxetonitrile $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 20
98	Dibromoaxetonitrile $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 70
99	Trichloroaxetonitril $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả;
- (NA): Chỉ tiêu chưa được BoA công nhận.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

GIÁM ĐỐC

Đặng Tuấn Kiệt



Nguyễn Phú Quốc

